

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG NGHE NHÌN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

*

Hà Nội - Tháng 07 năm 2018

VISUM

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng Cân đối kế toán | 2 - 3 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 4 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 5 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 6 - 21 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 12.555.477.744 | 13.731.046.237 |
| I. Tiền và các khoản tiền tương đương tiền | 110 | V.1 | 975.049.866 | 2.543.557.000 |
| 1. Tiền | 111 | | 975.049.866 | 2.543.557.000 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.330.985.151 | 11.031.709.424 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 3.375.855.886 | 3.456.585.886 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 2.788.982.051 | 2.643.982.051 |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 5.090.050.453 | 4.855.044.726 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 76.096.761 | 76.096.761 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 249.442.727 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 249.442.727 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 155.779.813 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.6 | - | 155.779.813 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.320.004.722 | 5.658.579.996 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 5.086.577.872 | 5.335.532.866 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 5.086.577.872 | 5.335.532.866 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.748.933.158 | 8.748.933.158 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.662.355.286) | (3.413.400.292) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 42.818.500 | 42.818.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (42.818.500) | (42.818.500) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 233.426.850 | 323.047.130 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 233.426.850 | 323.047.130 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 17.875.482.466 | 19.389.626.233 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.537.633.654 | 5.622.962.523 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.327.203.654 | 2.412.532.523 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 909.968.884 | 1.188.991.551 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 81.480.000 | 75.450.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.6 | 93.685.026 | 17.973.875 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 366.578.368 | 199.127.371 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 346.122.100 | 407.787.761 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.12 | 509.090.908 | 465.454.545 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 20.278.368 | 57.747.420 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.210.430.000 | 3.210.430.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 210.430.000 | 210.430.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 12.337.848.812 | 13.766.663.710 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 12.337.848.812 | 13.766.663.710 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 411a | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.435.251.245 | 8.435.251.245 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (6.097.402.433) | (4.668.587.535) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (4.668.587.535) | (5.372.019.761) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.428.814.898) | 703.432.226 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 17.875.482.466 | 19.389.626.233 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Huyền

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG NGHE NHÌN HÀ NỘI

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 01/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Từ 01/01/2018 | Từ 01/07/2017 |
|---|----|------|-----------------|----------------|
| | | | đến 30/06/2018 | đến 31/12/2017 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 2.617.463.850 | 3.027.594.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 2.617.463.850 | 3.027.594.277 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 868.550.879 | 866.757.302 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.748.912.971 | 2.160.836.975 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.011.026 | 3.499.877 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 105.583.333 | 115.000.000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 105.583.333 | 115.000.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 75.692.527 | 148.227.271 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp * | 26 | VI.5 | 2.772.421.195 | 2.635.072.088 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (1.202.773.058) | (733.962.507) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2.600.000 | 1.437.394.733 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 228.641.840 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (226.041.840) | 1.437.394.733 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | (1.428.814.898) | 703.432.226 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (1.428.814.898) | 703.432.226 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Vũ Thị Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|------------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền tệ | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 2.975.086.026 | 2.937.437.877 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 2 | (1.440.975.219) | (695.898.004) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (1.307.853.768) | (1.433.990.471) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | - | - |
| 6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh | 6 | 126.588.695 | 372.875.149 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (1.921.352.868) | (1.346.088.572) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.568.507.134) | (165.664.021) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (1.568.507.134) | (165.664.021) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.543.557.000 | 2.709.221.021 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 975.049.866 | 2.543.557.000 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Huyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Truyền thông Nghe nhìn Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Nghe nhìn Hà Nội, hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109635 ngày 27/06/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại: Số 26 Hàng Dâu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 27/06/2016 là 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng), cơ cấu như sau:

| | | |
|------------------|-------------------|-------|
| Cổ đông nhà nước | 4.620.000.000 VND | 46,2% |
| Cổ đông khác | 5.380.000.000 VND | 53,8% |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh theo Đăng ký doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn thiết kế xây dựng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông và phát thanh truyền hình (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: Tổ chức các sự kiện truyền hình và biểu diễn các loại hình nghệ thuật (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý bán buôn, bán lẻ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị: Dịch vụ kỹ thuật thuộc lĩnh vực nghe nhìn – viễn thông, phát thanh truyền hình;
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh, truyền hình, các thể loại phim; Kinh doanh thiết bị thuộc lĩnh vực nghe nhìn, viễn thông, phát thanh, truyền hình, các thể loại phim;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video, và chương trình truyền hình: Sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa, sản xuất các loại phim video, phim nhựa các thể loại, các chương trình quảng cáo, các chương trình giải trí ca nhạc;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh: Kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa;

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 ngày 30/06/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có Giấy báo có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 (Số năm) |
|----------------------------|------------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang thi được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả Công ty Mẹ, Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 114.277.526 | 16.923.729 |
| Tiền gửi ngân hàng | 860.772.340 | 2.526.633.271 |
| Tổng | 975.049.866 | 2.543.557.000 |

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Nước giải khát Việt Nam | 358.454.507 | 358.454.507 |
| Công ty QC Ánh sáng mặt trời | 327.703.686 | 327.703.686 |
| Công ty Điện tử Tiến Đạt | 511.617.345 | 511.617.345 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 1.842.080.348 | 1.842.080.348 |
| Khách hàng khác | 336.000.000 | 416.730.000 |
| Tổng | 3.375.855.886 | 3.456.585.886 |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 2.788.982.051 | 2.643.982.051 |
| Công ty CP phát triển thương hiệu Hoa Lan | 244.634.000 | 244.634.000 |
| Công ty FSC | 958.041.943 | 958.041.943 |
| Công ty TNHH tổ chức Sự kiện Việt | 730.256.000 | 730.256.000 |
| Trả trước cho người bán khác | 703.550.108 | 703.550.108 |
| Khách hàng khác | 152.500.000 | 7.500.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Tổng | 2.788.982.051 | 2.643.982.051 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tạm ứng | 662.894.200 | - | 487.561.200 | - |
| Phải thu khác | 4.427.156.253 | - | 4.367.483.526 | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.635.672.654 | | 3.635.672.654 | |
| - Tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc (không thu được) | 73.568.200 | | 73.568.200 | |
| - Tạm ứng cho đối tượng ngoài công ty | 519.808.500 | | 519.808.500 | |
| - Phải thu BHXH của CBNV | 23.434.172 | | 23.434.172 | |
| - Phải thu về CPH | 174.672.727 | | 115.000.000 | |
| Tổng | 5.090.050.453 | - | 4.855.044.726 | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX phim Sóng ở đáy sóng - Phần 2 | 101.652.727 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất "Sến 365 Plus" | 147.790.000 | | | |
| Tổng | 249.442.727 | - | - | - |

5.6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| Diễn giải | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|------------|-------------------|
| | Phải thu | Phải trả | Số thuế phải nộp | Số thuế thực tế nộp | Phải thu | Phải trả |
| Thuế GTGT phải nộp | 155.779.813 | - | 380.998.512 | 143.635.452 | - | 81.583.247 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 17.973.875 | 23.331.415 | 29.203.511 | - | 12.101.779 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 439.114.389 | 439.114.389 | - | - |
| Các khoản thuế khác | - | - | 2.000.000 | 2.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 2.100.000 | 2.100.000 | - | - |
| Cộng | 155.779.813 | 17.973.875 | 847.544.316 | 616.053.352 | - | 93.685.026 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P. tiện VT truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 4.991.816.000 | 2.664.117.158 | 1.093.000.000 | 8.748.933.158 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2018 | 4.991.816.000 | 2.664.117.158 | 1.093.000.000 | 8.748.933.158 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.867.449.727 | 713.958.959 | 831.991.606 | 3.413.400.292 |
| Tăng trong kỳ | 76.290.678 | 150.913.614 | 21.750.702 | 248.954.994 |
| Khấu hao trong kỳ | 76.290.678 | 150.913.614 | 21.750.702 | 248.954.994 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2018 | 1.943.740.405 | 864.872.573 | 853.742.308 | 3.662.355.286 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 3.124.366.273 | 1.950.158.199 | 261.008.394 | 5.335.532.866 |
| Tại 30/06/2018 | 3.048.075.595 | 1.799.244.585 | 239.257.692 | 5.086.577.872 |

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 42.818.500 | 42.818.500 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 42.818.500 | 42.818.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 42.818.500 | 42.818.500 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 42.818.500 | 42.818.500 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | - |